

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NHẬT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NHẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NHAT ENERGY DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NHAT EDI.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109840215

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 18A Ngõ 281/16 Đường Trương Định, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912838186

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662     |
| 7.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0128     |
| 8.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0210     |
| 9.  | Khai thác gỗ<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0220     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,...; Khai thác sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây từ cây lâm nghiệp, cây lâm nghiệp đặc sản...; Khai thác gỗ cảnh, củi.                                                                                                                                                                                                                   | 0231 |
| 11. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên; Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng tự nhiên...                                                                                                                                                                                                                                         | 0232 |
| 12. | Khai thác và thu gom than cứng<br>(Chỉ hoạt động khi được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0510 |
| 13. | Khai thác và thu gom than non<br>(Chỉ hoạt động khi được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0520 |
| 14. | Khai thác dầu thô<br>(Chỉ hoạt động khi được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0610 |
| 15. | Khai thác khí đốt tự nhiên<br>(Chỉ hoạt động khi được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0620 |
| 16. | Khai thác quặng sắt<br>(Chỉ hoạt động khi được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0710 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Đại diện cho thương nhân; Ủy thác mua bán hàng hóa; Nhượng quyền thương mại                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Trừ hoạt động tư vấn Luật, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên<br>(Chỉ hoạt động khi được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0910 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng cho hoạt động khai thác thuộc ngành 05, 07 và 08; Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử | 0990 |
| 23. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2610 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2640 |
| 25. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2750 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện hỗn hợp khác không phải là máy phát, mô tơ hay máy truyền tải điện năng, pin, ắc quy, dây dẫn, thiết bị có dây dẫn, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện gia dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2790        |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 28. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Hoạt động phát điện, cụ thể: phát điện từ năng lượng nước; phát điện từ năng lượng gió; phát điện từ năng lượng mặt trời; phát điện từ các năng lượng tái tạo, năng lượng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3511(Chính) |
| 29. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>(Chỉ hoạt động khi được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3530        |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim; Bán lẻ sơn, màu, véc ni; Bán lẻ kính xây dựng; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, cụ thể: Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác, Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752        |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, cụ thể: Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan; Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp; Bán lẻ thiết bị hệ thống an toàn như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ HUY<br>LONG   | Số 26 Phố Lý<br>Thường Kiệt,<br>Phường Hàng<br>Bài, Quận Hoàn<br>Kiếm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000       | 2.700.000.000            | 45,000       | 0330850057<br>37                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Tổng số                            | 270.000       | 2.700.000.000            | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ MINH<br>HIỆU | Số 18A Ngõ<br>281/16 Đường<br>Trương Định,<br>Phường Tương<br>Mai, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000       | 2.700.000.000            | 45,000       | 0330800000<br>10                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     | Tổng số                            | 270.000       | 2.700.000.000            | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                         |                           |        |             |        |              |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG ĐÌNH TRỌNG | Phòng 112 – Nhà 5A TT ĐHTL, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 10,000 | 036077000096 |
|   |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                         | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ MINH HIỆU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033080000010

Ngày cấp: 29/03/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 18A Ngõ 281/16 Đường Trương Định, Phường Trương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 18A Ngõ 281/16 Đường Trương Định, Phường Trương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội